TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THUỶ NGUYÊN** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 178/2020/HNGĐ-ST
Ngày 15 - 9 - 2020
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỦY NGUYÊN - THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Huân

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Công Hạ

Ông Nguyễn Văn Chương

- ***Thư ký phiên toà:*** Bà Trần Thị Bích Thủy – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thủy Nguyên

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thuỷ Nguyên tham gia phiên toà*:** Ông Bùi Mạnh Hùng - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Thuỷ Nguyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 502/2020/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 7 năm 2020 về ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 208/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị V; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng. Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Bùi T; địa chỉ: Thôn C, xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Chị Lê Thị V là nguyên đơn, khởi kiện trình bày nội dung chị và anh Nguyễn Bùi T kết hôn trên cơ sở tìm hiểu tự nguyện, được hai bên gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục và có đến Ủy ban nhân dân xã D, huyện T, thành phố Hải Phòng làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật vào năm 1990, song đến nay qua nhiều lần chuyển nhà và mưa bão nên chị V đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn. Chị V có đến Ủy ban nhân dân xã D và Phòng Tư pháp huyện T để xin trích lục giấy chứng nhận kết hôn nhưng cũng không có thông tin đăng ký kết hôn của chị và anh T được lưu trong sổ gốc đăng ký kết hôn. Do đó, chị V không thể cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn cho Tòa án. Sau lễ cưới, chị và anh T về chung sống cùng với nhau tại thôn C, xã D, huyện T, thành phố Hải

Phòng. Cuộc sống chung vợ chồng hòa thuận và có 02 con chung. Đến năm 2018 vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hòa hợp, bất đồng quan điểm về mọi vấn đề, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng thường xảy ra cãi mắng xúc phạm nhau. Chị và anh T đã sống ly thân từ đầu năm 2020 đến nay. Gia đình đã hòa giải mâu thuẫn vợ chồng nhưng vẫn không cải thiện. Nay, chị V nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị được ly hôn với anh Nguyễn Bùi T.

Chị V và anh T có hai con chung tên Nguyễn Tiến N sinh ngày 14 tháng 9 năm 1991 và Nguyễn Tiến H sinh ngày 18 tháng 12 năm 1999. Hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động nên khi ly hôn, chị V không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung. Chị V và anh T có tài sản chung, nhưng để tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Bùi T có lời khai trình bày thống nhất với chị Lê Thị V về thời gian và điều kiện kết hôn. Anh có đến Ủy ban nhân dân xã D để làm thủ tục đăng ký kết hôn vào năm 1990, nhưng đến nay anh T đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn và không thể cung cấp được cho Tòa án trích lục kết hôn. Do mâu thuẫn vợ chồng nên hiện nay anh và chị V sống ly thân nhau. Nay, chị V xin ly hôn, anh T đồng ý. Hai con chung là Nguyễn Tiến N và Nguyễn Tiến H đã thành niên và có khả năng lao động nên anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết khi vợ chồng ly hôn. Về tài sản chung, anh và chị V tự thỏa thuận phân chia, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên toà, Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng như sau: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký đã tiến hành giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục do pháp luật quy định. Nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, Điều 71, Điều 72 và Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Tài liệu điều tra xác minh thể hiện chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, mặt khác quan hệ hôn nhân giữa chị V và anh T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/QH10 ngày 09/6/2000, điểm b mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT ngày 03/01/2001 của Tòa án nhân dân tối cao – Viện Kiểm sát nhân dân tối cao – Bộ Tư pháp xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T. Về con chung và tài sản chung, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Kiểm sát viên không đề cập giải quyết trong vụ án này. Nguyên đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bị đơn là anh Nguyễn Bùi T đã được Tòa án tống đạt hợp lệ quyết định đưa vụ án ra xét xử và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1

Điều 227, khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Nguyễn Bùi T.

[2] Về hôn nhân: Xét quan hệ hôn nhân giữa chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1990 trên cơ sở tự nguyện. Tài liệu xác minh tại địa phương và tại Phòng Tư pháp huyện Thủy Nguyên thể hiện, chị V và anh T không đăng ký kết hôn, là vi phạm Điều 9 của Luật Hôn nhân và gia đình nên xác định là hôn nhân không hợp pháp. Nay chị Lê Thị V đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn với anh Nguyễn Bùi T, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình, điểm b khoản 3 Nghị quyết 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội tuyên bố không công nhận quan hệ giữa chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T là vợ chồng.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T thống nhất có hai con chung tên Nguyễn Tiến N sinh ngày 14 tháng 9 năm 1991 và Nguyễn Tiến H sinh ngày 18 tháng 12 năm 1999. Hiện nay các con chung đều đã thành niên và có khả năng lao động, không yêu cầu tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[4] Về tài sản chung: Chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T khai có tài sản chung, nhưng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết trong vụ án này.

[5] Về án phí: Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì chị Lê Thị V phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28; Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 9; Điều 14, Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 35/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 - 12 - 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Lê Thị V và anh Nguyễn Bùi T.

Chị Lê Thị V phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị V đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0002131 ngày 14 tháng 7 năm 2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thuỷ Nguyên. Chị Lê Thị V đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Chị Lê Thị V có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Nguyễn Bùi T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- TAND TP. Hải Phòng;
- VKSND H. Thủy Nguyên;
- Chi cục THADS H. Thủy Nguyên;
- UBND xã Dương Quan, H. Thủy Nguyên;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Huân